

# HIỆN TƯỢNG VĂN HOÁ BIỂN VÀ VĂN MINH BIỂN

E. JU. TERESHCHENKO. **Fenomen morskoy kul'tury i morskoy civilizacii.** *Obshchestvo. Sreda. Razvitie* ("Terra Humana"), 2010, No.4., str.180–185.  
[http://www.terrahumana.ru/arhiv/10\\_04/index.html](http://www.terrahumana.ru/arhiv/10_04/index.html)

ĐOÀN TÂM  
dịch

*Bài viết phân tích các nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu văn hoá biển như một vùng lịch sử - văn hoá có những đặc điểm gắn liền với tính tất định địa lý - tự nhiên trong hoạt động của con người. Tác giả đề xuất nên xem văn hoá biển như một hệ thống hoàn chỉnh có logic phát triển và vận hành riêng. Dựa trên các công trình nghiên cứu của L.I. Mechnikov, F. Ratzel, Carl Schmitt (Carl Schmitt-Dorotic), V.P. Semenov-Tjan-Shanskji, tác giả đối sánh các hệ quan niệm về văn hoá biển và văn minh biển.*

Sự đa dạng về điều kiện tự nhiên - địa lý luôn sinh ra những khác biệt trong lối sống của con người ở những vùng miền khác nhau trên Trái đất. Các đặc điểm của tự nhiên và khí hậu vốn có, ở mức độ đáng kể, ấn định cho cộng đồng người các phương thức sinh tồn, kế sinh nhai, tìm kiếm thực phẩm, thiết kế chế tác các công cụ lao động, xây dựng nhà cửa trong điều kiện hoàn cảnh cho phép và có hiệu quả nhất. Tất cả những đặc điểm này của lối sống cũng quy định cách tổ chức xã hội chung của các cộng đồng, thế giới quan, các huyền thoại, hình tượng nghệ thuật, những đặc điểm cảm thụ thế giới của chúng, có nghĩa là một *Kiểu văn hoá chung*. "Chúng ta có thể xem các cộng đồng láng giềng của nhau về điều kiện tự nhiên - khí hậu

tương tự như nhau, đề ra những thủ pháp thích nghi với hoàn cảnh và thường xuyên trao đổi với nhau những phương thức có hiệu quả nhất trong hoạt động này (và đôi khi – những người sống ở hai đầu Trái đất, nhưng trong điều kiện tự nhiên giống nhau đến mức các yếu tố bản sắc văn hoá vật chất và tinh thần của họ lại hình thành nên hoàn toàn độc lập với nhau) như là các cộng đồng ít nhiều cùng kiểu, ít nhất là xét theo những đặc trưng cơ bản của các nền văn hoá sinh tồn của chúng" (9, tr.169).

Có thể thấy có những nét đặc điểm kiểu hình chung trong văn hoá của các dân tộc sống trong rừng, của thợ săn trong rừng tai-ga, của dân du mục trên sa mạc, v.v... Không phải ngẫu nhiên L.

N. Gumilev lại đưa ra một khái niệm khái quát “văn hoá thảo nguyên” để chỉ ra tính chất độc đáo đặc hữu của văn hoá của người du mục chăn gia súc (2).

Thuật ngữ “văn hoá biển” trong sách báo lý luận bắt đầu được sử dụng nhiều khi khảo cứu văn hoá của người dân sống vùng biển. N. M. Terebikhin trong cuốn chuyên khảo “Siêu hình học phương Bắc” viết: “Hòn đá của đức tin và sự thật – đó là sở cứ duy nhất và đích thực phản ánh văn hoá biển Nga từ xa xưa” (8, tr.84).

Tác giả đặt tên cho phần tài liệu được trình bày trong phụ trương của sách “Луркоморье” – một dạng wikipedia, “bách khoa thư tiếng Nga (Луркомоар) về văn hoá, văn hoá dân gian (folklore) và các văn hoá nhánh đương đại từ góc nhìn của thiếu số tri thức” (xem: <http://lurkmore.ru/>) là “Bối cảnh huyền thoại học so sánh của văn hoá biển miền Bắc nước Nga” và chỉ ra rằng “để suy nghiệm nguồn gốc huyền thoại - tôn giáo sự ra đời văn hoá biển miền Bắc nước Nga thì cần phải xem xét nó trong bối cảnh huyền thoại học so sánh rộng lớn. Hiệu quả nhất là nên đối sánh nó với các văn hoá biển cổ điển thời cổ đại, là những cái được coi là chuẩn mực, mô hình độc đáo, định ra thước đo các giá trị tuyệt đối của văn hoá tranh biển” (7, c.173).

Rõ ràng rằng, sự phát triển của văn hoá, xét cho cùng, luôn luôn gắn liền với các điều kiện tự nhiên. Đồng thời không cần phải mã hoá những khác biệt nhỏ về môi trường cảnh quan, bởi vì có thể phân chia đối tượng khảo sát thành vô số đơn vị nhỏ. Chính vì vậy, khi khảo sát văn hoá biển, trình độ khái quát tài liệu thực nghiệm có ý nghĩa lớn.

Tất cả các vùng miền ven biển đều có những nét đặc thù riêng, tuy nhiên, nhân tố chung cho tất cả các vùng này - đó là ý nghĩa to lớn của biển đối với hoạt động vật chất, tinh thần và nghệ thuật của những người cư trú tại các vùng ven biển.

Nói chung, có thể phân ra một số cấp độ khảo sát văn hoá biển:

- Cấp độ thế giới (văn minh) - cấp độ gắn liền với những tính quy luật chung trong việc khai thác không gian biển;

- Cấp độ khu vực giả định rằng các nền văn hoá của từng vùng miền có biển riêng lẻ (ví dụ, vùng Bạch Hải, vùng Địa Trung Hải và khu vực Baltic) đều có những đặc điểm đặc hữu của mình;

- Cấp độ cộng đồng sắc tộc đi vào khảo cứu các sắc tộc và tộc người vùng biển (ven biển);

- Cấp độ nhóm quan tâm đến các lĩnh vực nghề nghiệp của văn hoá biển (thủ công nghiệp, thương nghiệp, hải quân, lĩnh vực nghiên cứu);

- Cấp độ cá nhân được xác định bởi những đặc điểm của nếp sinh hoạt thường ngày của người dân ở các vùng ven biển.

Văn minh biển là một khái niệm đã được xác định vững chắc; nó giả định có sự hiện diện của một quốc gia có phúc lợi gắn liền với Đại dương thế giới; nền kinh tế và chính trị của quốc gia đó phụ thuộc sâu sắc vào hoạt động ở vùng mặt nước Đại dương thế giới. Khác với văn minh biển, văn hoá biển gắn liền với các lối thức thích nghi của cộng đồng đó vì sự sống còn của mình trong môi trường cảnh quan.

Phương pháp luận khảo cứu văn hoá biển có thể dựa trên các công trình của L. I. Mechnikov, F. Ratzel, C. Schmitt, V. P. Semenov-Tjan-Shanskij trong khuôn khổ các bộ môn lịch sử chính trị, địa lý và địa chính trị. Có ý nghĩa đặc biệt là các hệ quan niệm liên quan đến việc xác định tính đặc thù của các nền văn minh biển.

L. I. Mechnikov trong cuốn sách “Nền văn minh và những dòng sông lịch sử vĩ đại” đã nêu lên một quan niệm sáng rõ và được luận chứng logic đề ra nhiệm vụ tìm ra những đường hướng tự nhiên, nhưng thường huyền bí mà qua đó, môi trường địa - vật lý khác nhau thường có ảnh hưởng đến số phận các dân tộc, đồng thời lại giúp cho một số dân tộc trong số đó có ưu thế hơn so với các dân tộc khác (3). Bốn nền văn hoá lớn cổ xưa nhất đã ra đời và phát triển chính là bên bờ những dòng sông lớn. Trên bờ sông Hoàng Hà và sông Dương Tử đã xuất hiện nền văn minh Trung Quốc; văn hoá Ấn Độ đã không vượt khỏi lưu vực sông Ấn và sông Hằng; nền văn minh Assyria-Babylon được sinh ra trên bờ Tigris và Euphrates, và cuối cùng, Ai Cập cổ đại – bên bờ sông Nile. Người Phoenicia, trong mười thế kỷ trước công nguyên đã xây dựng biết bao thành đô trên bờ Địa Trung hải, đã đặt cơ sở cho thời kỳ thứ hai. “Việc bước lên vũ đài lịch sử của các liên bang Phoenicia là bước khởi phát đối với thế giới phương Tây của một nền văn minh vĩ đại mới mang tính quốc tế; đó là một nền văn minh mang những nét đặc điểm văn hoá biển, hoàn toàn khác với các nền văn minh cổ xưa vốn tồn tại biệt lập với nhau và mang tính chất sông ngòi” (3, tr.198).

Tiếp theo tác giả lưu ý rằng, vào thời Trung thế kỷ khuynh hướng mới của nền văn minh toàn thế giới gắn liền với các biển nội địa châu Âu nằm ở phía Bắc, với những con sông lớn - Rhine, Seine, Danube. Trên bờ Biển Bắc đã định hình các nền văn minh của Anh, Đan Mạch, còn trên biển Baltic – các nền văn minh của Thụy Điển, Livonia, Nga. Trên con đường lục địa nối liền Baltic với Biển Đen, Ba Lan, Lithuania và Ukraina ngày càng lớn mạnh.

Theo L. I. Mechnikov, các nền văn minh xuất hiện trên bờ các dòng sông lịch sử vĩ đại chỉ có thể tồn tại biệt lập, khác nhau và ngược lại, khi các nền văn minh đã lan rộng từ các bờ sông ra tới các miền duyên hải, chúng đã đủ sức mở rộng, tiếp tục phát triển và dần từng bước bao trùm nhiều dân tộc, đã có tính chất liên khu vực chứ không còn là cục bộ nữa. Khả năng truyền tải và lan toả rộng của nền văn minh ngày càng tăng, theo đà chuyển từ các vùng miền ven biển trong nội địa vươn ra tận bờ đại dương.

Kết quả của việc phát hiện ra Tân Thế giới là sự suy tàn của các dân tộc và quốc gia Địa Trung hải và sự phát triển mạnh mẽ của các nước nằm trên miền duyên hải Đại Tây Dương - Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Anh và Hà Lan. Dân các nước này đã nhanh chóng tận dụng những thuận lợi về mặt địa lý của giao thương biển, và các trung tâm của nền văn minh từ bờ Địa Trung hải di chuyển ra bờ Đại Tây Dương. Constantinople, Venice và Genoa đã mất đi tầm quan trọng của mình, và đi đầu sự vận động của văn hoá lúc này đã là Lisbon, Paris, London và Amsterdam. L. I. Mechnikov đã đề xuất chia lịch sử loài người ra thành các thời kỳ sau:

**Thời kỳ sông:** bao gồm lịch sử của bốn nền văn minh lớn của thời cổ đại - Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Quốc - đều xuất hiện nơi lưu vực những dòng sông lớn.

**Thời kỳ biển** trải dài suốt hai mươi lăm thế kỷ kể từ khi thành lập thành quốc Carthago cho đến khi thời Vua Carl Đại đế Charlemagne (tiếng Latin: Carolus Magnus; tiếng Đức: Karl der Große) và được chia ra cụ thể hơn, gồm:

- *Thời đại Địa Trung hải:* vào thời gian này, các nô văn hoá chính đồng thời hoặc lần lượt kế tiếp nhau là các quốc gia được điều hành bởi một thiểu số cầm quyền lớn Phoenix, Carthage, Hy Lạp, và cuối cùng, Rome dưới thời các vua Caesar, cho đến tận Constantin Đại đế.

- *Thời đại biển* bắt đầu từ khi thành lập đế chế Byzantium (Constantinopolis), khi Biển Đen tiếp sau đó là biển Baltic bị cuốn vào quỹ đạo của nền văn minh. Thời đại này bao gồm toàn bộ thời kỳ Trung thế kỷ.

**Thời kỳ đại dương** đặc trưng bởi sự vượt trội rõ rệt của các quốc gia Tây Âu nằm ven bờ Đại Tây Dương. Thời kỳ phát triển thứ ba này của nền văn minh cũng có thể chia thành hai thời đại:

- *Thời đại Đại Tây Dương:* tính từ khi phát hiện ra châu Mỹ cho đến thời điểm “cơn sốt vàng” ở California và Alaska, thời điểm ảnh hưởng của Anh phát triển rộng rãi ở Australia, Nga chiếm vùng bờ sông Amur làm thuộc địa và thời kỳ người châu Âu phát hiện ra các cảng biển của Trung Quốc và Nhật Bản.

- *Thời đại toàn thế giới* ra đời trong thời đại của chúng ta.

Nhà địa lý nhân học Friedrich Ratzel đã có đóng góp lớn vào việc khảo cứu các nền văn minh biển. Trong công trình nghiên cứu “Địa lý nhân học” đồ sộ của mình, ông nhận định: “Việc mở mang rộng mặt nước đã cung cấp cho con người nguồn dinh dưỡng lớn, và vì vậy, chính những vùng bờ sông nước là nơi quy tụ đông đảo dân cư; nó tạo cơ hội giao lưu với các xứ sở xa xôi, điều mà vào thời cổ đại là bất khả thi khi trên bộ khắp nơi đều có kẻ thù; như vậy, một nền văn hoá cao hơn từ phía bờ biển có thể lan thắm vào bên trong đất nước”. Nước cũng đã tác động rất lớn đến tinh thần của con người: trong mọi bức tranh hình dung về thế giới, dù của dân tộc nào, cũng thấy hình ảnh đường chân khơi” (4, tr.13).

Trong hai công trình “Các quy luật mở rộng bờ cõi của các quốc gia” và “Địa lý chính trị”, Ratzel đã khẳng định rằng, sự bành trướng của quốc gia, việc mở rộng lãnh thổ của nó là quá trình tự nhiên và tất yếu, mà hệ quả của quá trình này là các quốc gia mạnh nhất đều tham gia vào cuộc “đấu tranh sinh tồn”. Theo giả định của Ratzel thì tuyến chính của cuộc đấu tranh này là sự đối đầu giữa hai kiểu “cơ địa quốc” – cơ địa biển và cơ địa đất liền. Luận về sự đối lập này, Ratzel đã đưa vào khoa học huyền đề (мифологема/mytheme) về sự đối đầu giữa “Đất liền” và “Biển”, một chi tiết có ý nghĩa trung tâm đối với nhiều khuynh hướng nghiên cứu địa chính trị.

Quan niệm này đã được tiếp tục phát triển trong các công trình của nhà triết học và luật học Carl Schmitt (1888 –1985). Ông khẳng định rằng sự đối đầu của thế giới biển và thế giới đất liền là

một chân lý toàn cầu, là cơ sở để giải thích tính nhị nguyên văn minh thường xuyên làm nảy sinh tình hình căng thẳng trên hành tinh và có tác dụng thúc đẩy toàn bộ tiến trình lịch sử.

Hai công trình cơ bản của ông “Cơ thức của Đất liền” (“Der Nomos der Erde”/ *The Nomos of the Earth*, Köln, 1950 (Auflage L., Berlin: 1974)<sup>(\*)</sup> và “Đất liền và biển” đều dành để suy nghiệm về các nhân tố tự nhiên, về ảnh hưởng của chúng đối với nền văn minh và lịch sử chính trị. Không chỉ quốc gia, mà toàn bộ hiện thực xã hội đều bắt nguồn từ việc tổ chức chất lượng không gian lãnh

thổ. Từ “nomos” trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “cái giành giữ được, được định hình, thành nên nếp, có tổ chức”. Trong “cơ thức/nomos” thể hiện các đặc điểm tự nhiên và đặc điểm văn hoá của tập thể người trong sự kết hợp với môi trường xung quanh.

“Đất liền và biển” - công trình nghiên cứu triết học suy ngẫm về ảnh hưởng qua lại giữa “Cơ thức của Đất liền” và “Cơ thức của Biển”, với tính cách là những nguyên tắc tích hợp sự tổ chức lãnh thổ không gian và các đặc điểm của chế độ nhà nước, chế độ xã hội và tinh thần của nó. Tác giả chỉ ra rằng, trong ký ức sâu thẳm và thường là vô thức của con người, nước và biển là nguồn gốc bí ẩn của toàn bộ cái hiện tồn. Trong các thần thoại và truyền thuyết của phần lớn các dân tộc đều chứa đựng những ký ức về các vị thần và con người sinh ra không phải chỉ từ đất, mà còn từ biển. Tiếp đó, C. Schmitt viết rằng, người ta thường gọi nhà triết học tự nhiên Hy Lạp Thales ở Miletus là cha đẻ của học thuyết về nguồn gốc của toàn bộ sự sống từ nguyên tố nước. Nhưng quan điểm này vừa trẻ hơn lại vừa già hơn Thales. Và trong các sơ đồ phả hệ do những người theo thuyết tiến hoá của Darwin xây dựng, cá và các động vật trên mặt đất được xếp cạnh nhau. Những cư dân biển được coi như là tổ tiên của con người. Bên cạnh người “bản lục địa” (“autochthonous”), tức là những người vốn sinh ra trên đất liền, còn có những người “thuần hải dương” (“autochthonous”), tức là những người chỉ sống trên biển, chưa bao giờ đi vào đất liền và không thêm biết gì về phần lục địa khô cứng. Trên các hòn đảo của Thái Bình Dương, những người đi biển Polynesi, người Kanaka, người Samoa

(\*) Tạm dịch: K. Schmitt đã viết về khái niệm “nomos” như sau: “ở đây đang nói về cơ thức (nomos) của Đất liền. Điều này có nghĩa: tôi xem Trái đất - thiên thể mà chúng ta đang sống đây, - như một Chính thể. Tôi xem nó không chỉ đơn giản là một quả cầu mà muốn nhìn ra sự phân bố toàn thể và cái trật tự vốn có của nó. Từ *Nemein-Nomos* trong tiếng Hy Lạp sẽ được chúng tôi dùng ở đây là để chỉ sự phân bố và cái trật tự có tính chất nền tảng đó là từ động từ tiếng Hy Lạp “Nemein”, giống như từ tiếng Đức “Nehmen” (nắm giữ, lấy,...). Như vậy, “nomos” có nghĩa: 1) giành, chiếm được (взятие, захват); 2) chia, phân ra cái đã giành, chiếm giữ được; và 3) sử dụng, chế biến, khai thác phân nhận được sau khi đã phân chia. Nói cách khác, đó là sản xuất và tiêu dùng. Chiếm giữ, phân phối, sử dụng là các hành động nguyên khởi (прасобытиями) của lịch sử loài người - ba hồi của vở kịch thoát kỳ thủy, trong đó, mỗi màn (phần khúc hành động) trong số này đều có cấu trúc riêng, phương thức riêng của nó. Thí dụ: trước khi chia là đo đếm, tính toán, cân nhắc xem phải chia như thế nào. Lời của đáng tiên tri: tính toán, cân nhắc, phân chia (“мене, текел, упарсин”) trong chương thứ 5 sách của nhà tiên tri Daniil là thuộc hồi thứ hai của vở kịch thoát kỳ thủy gồm ba hồi: định thức của Trái đất... Luôn luôn tồn tại một *nomos* của Trái đất... Chi tiết hơn về ý nghĩa của Nomos có thể tham khảo trong sách *Der Nomos der Erde*, Köln, 1950 (Auflage L., Berlin: 1974) hoặc bài “Đất liền và biển. Chiếm nghiệm về lịch sử toàn thế giới” (“ЗЕМЛЯ И МОРЕ. Созерцание всемирной истории” (Leipzig: 1942) - Chú thích của người dịch).

vẫn có thể tìm thấy những tàn tích cuối cùng của những người như vậy. Tất cả sự tồn tại, thế giới các quan niệm, ngôn ngữ của họ đều chịu tác động nhất định của biển. “Tất cả những quan niệm của chúng ta về không gian và thời gian đều được hình thành bên trong bề mặt cứng rắn của đất liền, đối với họ cũng xa lạ và khó hiểu chẳng khác gì đối với chúng ta, người sống trên đất liền, thế giới của những người dân thuần biển kia cũng là một thế giới khác hẳn, khó lòng nhận thức hết được” (10, tr.2).

Schmitt đối lập định chế tổ chức kiểu quân sự, đế chế và đạo đức, “truyền thống” của “Cơ thức - Nomos Trái đất”, mà biểu tượng của nó là Ngôi nhà, và định chế tổ chức kiểu thương mại, dân chủ và vị lợi, “hiện đại” của “ Cơ thức - Nomos Biển” mà biểu tượng của nó là Con tàu. “Cơ thức-Nomos” của biển kéo theo nó sự chuyển hoá toàn diện của ý thức. Các quy phạm về xã hội, luật pháp và đạo đức đều đã bị xói mòn. Một nền văn minh mới đang hình thành.

Thời đại mới và bước nhảy vọt về kỹ thuật đã mở ra kỷ nguyên công nghiệp hoá đều là nhờ hiện tượng loài người chuyển sang “cơ thức” biển. Khi miêu tả quá trình phát triển lịch sử-văn hoá của nước Anh, Schmitt đã chứng minh được quá trình “một dân tộc chần chừ vào thế kỷ XVI biến thành dân tộc con cháu của biển cả” như thế nào. “Đó là sự biến cải có ý nghĩa nền tảng bản chất lịch sử-chính trị của chính xứ đảo này. Ở chỗ, đất liền giờ đây đã bắt đầu được nhìn từ góc nhìn của biển, từ chỗ là phần đất tách ra của đất liền, đảo giờ đây lại trở thành một phần của biển, trở thành con tàu, hay chính xác hơn, thành con cá” (10, tr.8).

Người phản bác tư tưởng đối lập “Đất liền” với “Biển” là nhà địa lý học người Nga V. I. Semenov-Tjan-Shanskij. Trong công trình nghiên cứu của mình năm 1915 nhan đề “Về sự chiếm hữu lãnh thổ hùng mạnh đối với Nga”, ông đã nêu lên quan niệm tổng hợp hai nguyên lý trên bộ (đất liền) và trên biển. Ông chia ra ba kiểu làm chủ không gian biển. Kiểu vòng tròn, hay còn gọi là kiểu “Địa Trung hải”, hình thành nhờ việc làm chủ không gian biển nằm trong và dân cư trú vây xung quanh. Kiểu từng nhóm nhỏ, hay thuộc địa, xuất hiện khi lập ra các đế chế thuộc địa tản mạn khắp thế giới mà các tuyến giao tiếp ở đó được duy trì bằng tàu thuyền. Kiểu xuyên lục địa hay còn gọi là “từ biển này sang biển khác”- kiểu bền vững nhất, trong đó giữ vai trò chính yếu là các tuyến giao thông đường bộ nội địa. “Nếu nhìn lên bản đồ thế giới, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy ở phần bán cầu Bắc, ở ranh giới của hai vành đai nhiệt đới và ôn đới giữa vĩ độ 0° và 45° có ba vùng hải dương lớn – ba biển nằm trong lục địa - Địa Trung hải - Địa Trung Âu với Hắc hải, biển Trung Hoa (Nam Trung Hoa và Đông Trung Hoa) với Biển Nhật Bản và Hoàng hải, cuối cùng là biển Caribbe với vịnh Mexico... Ở đây, bên cạnh Địa Trung hải và hai bán đảo nằm giữa chúng - Ấn Độ và Tiểu Á-Ả rập - đều đã nổi lên những nền văn minh người hùng mạnh và độc đáo nhất – các nền văn minh của người Aryan-Do Thái, người Mông Cổ-Mã Lai, người Aztec-Inca, trong khi các bộ lạc và chủng tộc người nhỏ yếu khác phần lớn vẫn chìm trong thời đá mới” (5, tr.15).

Tác giả lưu ý rằng, vòng tròn đầu tiên ở Địa Trung hải châu Âu là do người Hy Lạp, sau đó là người La Mã

khởi công dựng nên. Vào thời Trung Thế kỷ, những người đã áp dụng hệ thống quyền bá chủ hùng mạnh hình tròn đã qua thử thách là dân Venice và Genoese. Mãi về sau này, hệ thống hình tròn ở Địa Trung hải được Napoleon I, rồi đến thế kỷ XVII mới được Thụy Điển áp dụng ở biển Baltic.

Nếu nhược điểm của hệ thống thuộc địa trong mối đe dọa trên bộ thường xuyên của các quốc gia láng giềng, thì đối với hệ thống xuyên lục địa, vấn đề cơ bản của nó là tính không thuần nhất trong sự phát triển của các vùng miền ngay trong một quốc gia, làm giảm khả năng làm chia tách chúng. Trong quan niệm của Semenov-Tjan-Shanskij, nước Nga, nhờ đặc tính xuyên lục địa của mình, là cường quốc mạnh và có triển vọng hơn nhiều so với các đế chế thuộc địa châu Âu, việc xây dựng các tuyến giao tiếp bên trong nước Nga nên tiến tới chỗ cân bằng trình độ phát triển của các vùng miền và phân bố dân cư đồng đều hơn trong cả nước.

Như vậy, tùy mức độ khái quát, văn hoá biển có thể giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển của quốc gia và là một phần của hệ thống văn hoá xã hội lớn khu trú ở vùng lãnh thổ ven biển. Ví dụ, nền văn minh cổ đại gắn chặt với biển và thuộc kiểu các nền văn minh biển. Nó không phải duy nhất, nhưng là nền văn minh Địa Trung hải lớn nhất đã ngự trị ở đây hơn mười hai thế kỷ. Trên bờ Địa Trung hải cư trú gần 20 dân tộc, mỗi dân tộc trong đó đều mong muốn xây dựng nền văn minh của mình và trong trường hợp này, nền văn minh biển cổ đại chỉ là một phần của nền văn hoá Địa Trung hải nói chung.

Từ góc nhìn lịch sử, văn hoá biển – đó là một thời đại xác định về thời gian

mà trong đó, việc làm chủ không gian biển và lãnh thổ ven biển được thực hiện trong môi trường địa lý hiện thực. Phương pháp luận khảo cứu văn hoá biển ở cấp khu vực được trình bày trong cuốn sách của F. Braudel “Địa Trung hải và thế giới Địa Trung hải thời Philip II”.

Thế kỷ XVI (thời Philip II) là thời kỳ khá phức tạp đối với văn hoá Địa Trung hải. Sau sự thịnh vượng nhiều thế kỷ của văn hoá Địa Trung hải, tất cả sức mạnh của các cường quốc trên thế giới đều dành cho việc làm chủ Đại Tây Dương. F. Braudel bắt đầu công trình nghiên cứu của mình từ câu hỏi “Nếu nằm ngoài trò chơi chính trị của nước Tây Ban Nha xa xôi thì liệu Địa Trung hải có được lịch sử của riêng mình, số phận và cuộc sống dư giả của mình không và liệu cuộc sống ấy có là cái gì đó đáng giá hơn là vai trò của tấm vải vè của một bức tranh không” (1, tr. 20).

Cuốn sách bao gồm ba phần, mỗi phần là một bút ký độc lập. Phần thứ nhất đề cập lịch sử gần như tĩnh tại, lịch sử của con người trong mối liên hệ qua lại giữa nó với môi trường xung quanh; một lịch sử chầy chạp và ít có những thay đổi, thường xuyên quy về các sự kiện lặp lại liên tục, các chu kỳ tái diễn bất tận. Trên bề mặt cái lịch sử tĩnh tại ấy là lịch sử chầm chầm trôi đi. Đó là lịch sử xã hội, lịch sử của các nhóm người và của các cấu thể tập thể. Điều tác giả quan tâm là những dòng chảy ngầm ấy tác động thế nào đến đời sống của văn hoá Địa Trung hải. Ông đã lần lượt đi sâu vào lịch sử kinh tế và lịch sử các quốc gia, các xã hội và nền văn hoá riêng lẻ, và để kết luận, nhằm minh hoạ cho quan niệm của mình về lịch sử, ông chỉ ra diễn biến phức tạp của những sức mạnh sâu xa đó. Cuối

cùng, phần thứ ba dành nói về lịch sử sự kiện truyền thống – cái lịch sử ở chiều kích cá nhân của nó. Trong lời tựa đầu cuốn sách, tác giả lưu ý rằng, “sẽ dễ dàng hơn khi mô tả mối liên hệ không tách rời giữa lịch sử và không gian bằng một thí dụ khác, chứ không phải là Địa Trung hải... Nhân vật của nó phức tạp, công kênh, dị thường, nó không phù hợp với một cái khung quen thuộc, về nhân vật này mà kể một câu chuyện bình thường về mạch sự kiện đã diễn ra như thế nào thì không thích hợp; Địa Trung hải – đó không đơn thuần chỉ là biển, mà là một “tổ hợp biển”, hơn thế lại là các vùng biển có đảo, bán đảo và được bao bọc bởi những đường bờ biển đứt đoạn. Cuộc sống của nó không tách rời với đất liền, thơ ca của nó tràn ngập các mô-típ nông thôn, những người đi biển xứ này cũng đồng thời là những nông dân. Biển ở đây cũng là biển của những cánh rừng ô-liu và những cánh đồng nho chẳng kém gì biển của những chiếc thuyền nhỏ và những tàu buôn lớn, và không thể tách lịch sử của nó với thế giới đất liền, giống như không thể giặt đất sét khỏi bàn tay của những người thợ đem lại hình hài cho nó” (1, tr.6).

Như vậy, tài liệu khoa học đã giới thiệu những quan niệm đa dạng về sự phát triển của các nền văn hoá và văn minh biển. Khác với văn minh biển, nơi mà yếu tố cơ bản là sự phụ thuộc của các mối quan hệ chính trị, kinh tế và xã hội vào hoạt động biển, trong văn hoá biển, yếu tố hàng đầu là đặc tính thích ứng với môi trường tự nhiên - địa lý. Nếu như xét theo quan điểm văn minh, các lãnh thổ ven biển có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia, thì quan điểm văn hoá học lại giả định việc nghiên cứu chúng như những vùng lịch sử - văn hoá độc nhất vô

nhị tạo nên văn hoá biển đặc trưng. Những đặc tính chung của loại hình văn hoá biển là: tính tất định địa lý tự nhiên biển của hoạt động, phát triển các phương thức thích ứng có hiệu quả nhất nhằm đảm bảo cuộc sống phù hợp với những đặc điểm điều kiện tự nhiên của biển, hình thành các lĩnh vực chuyên ngành và thông thường của văn hóa gắn liền với biển.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Бродель Ф. Средиземное море и средиземноморский мир в эпоху Филиппа II. Ч.1. Роль среды.– М.: Языки славянской культуры, 2002. – 426 с. (F. Braudel. Địa Trung hải và thế giới Địa Trung hải thời Philip II. Phần 1: Vai trò của môi trường. М.: Văn hóa Ngôn ngữ Slavo, 2002, 426 tr.).
2. Гумилёв Л.Н., Эрдейи И. Единство и разнообразие степной культуры Евразии в средние века // Народы Азии и Африки.– 1969, N 3.– с. 78–87. (Gumilev L.N., Erdelji I. Sự thống nhất và sự đa dạng của văn hóa thảo nguyên vùng Á - Âu thời Trung thế kỷ. Các dân tộc Á và Phi.- 1969, số 3, tr.78-87).
3. Мечников Л.И. Цивилизация и великие исторические реки. Статьи – М.: Арктогея, 1995. – 356 с. (Mechnikov L. I. Nền văn minh và các dòng sông lịch sử vĩ đại. Các bài viết.- М., Арктогея: 1995, 356 tr.).
4. Ратцель Ф. Народоведение (Антропogeография)//Геополитика: Хрестоматия/Сост. Б.А. Исаев.– СПб.: Питер, 2007. – с. 10–15. (Ratzel F. Cư dân học (Địa lý nhân học//Địa chính trị: A Reader/Comp.



- B. A. Isaev. St - Petersburg, Piter, 2007, tr.10-15).
5. Семенов-Тянь-Шанский В. П. О могущественном территориальном владении применительно к России// Вестник Московского университета. Серия 12: Политические науки. – 2006, No.4. – с. 110–123. (Semenov-Tjan-Shanskij V. P. Về sự bá chiếm lãnh thổ hùng mạnh đối với Nga. *Bản tin Đại học Moskva*. Tập 12: Các khoa học chính trị, 2006, số 4, tr.110-123).
  6. Советский энциклопедический словарь. Гл. ред. А. М. Прохоров. – М.: Советская энциклопедия, 1984. – 1998 с. (Từ điển bách khoa toàn thư Xô Viết. Chủ biên. А. М. Prokhorov. – М.: Bách khoa toàn thư Xô Viết, 1984, 1998 tr.).
  7. Теребихин Н. М. Лукоморье. – Архангельск: Поморский университет, 1998. – 205 с. (Terebikhin N. M. Lukomor'e. Arkhangel'sk: Đại học Pomorskij, 1998, 205 tr.).
  8. Теребихин Н.М. Метафизика Севера: Монография. – Архангельск: Поморский университет, 2004. – 272 с. (Terebikhin N. M. Siêu hình học phương Bắc: Chuyên khảo. Arkhangel'sk: Đại học Pomorskij, 2004, 272 tr.).
  9. Флиер А. Я. Культурология для культурологов: учебное пособие для магистрантов и аспирантов, докторантов и соискателей, а также преподавателей культурологии. – М.: Академический Проект, 2000. – 496 с. (Flier A. Ja. Văn hóa học dành cho các nhà văn hóa học: Giáo trình dành cho thạc sĩ và nghiên cứu sinh, tiến sĩ và đối tượng đang chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ, cũng như giảng viên văn hóa học. М.: Dự án học thuật, 2000, 496 tr.).
  10. Шмитт К. Земля и море. Созерцание всемирной истории / Пер. с немецкого Ю.Ю. Коринца – Лейпциг, 1942. – 20 с. – Интернет-ресурс. Режим доступа: <http://evrazia.info> (С. Schmitt. Đất và biển. Suy nghiệm lịch sử thế giới / Bản dịch Đức – Nga của Ju. Ju Korinc. Leipzig, 1942. – 20 tr. - Nguồn : <http://evrazia.info>)